

CTCP Sữa Quốc Tế (UPCOM: IDP)

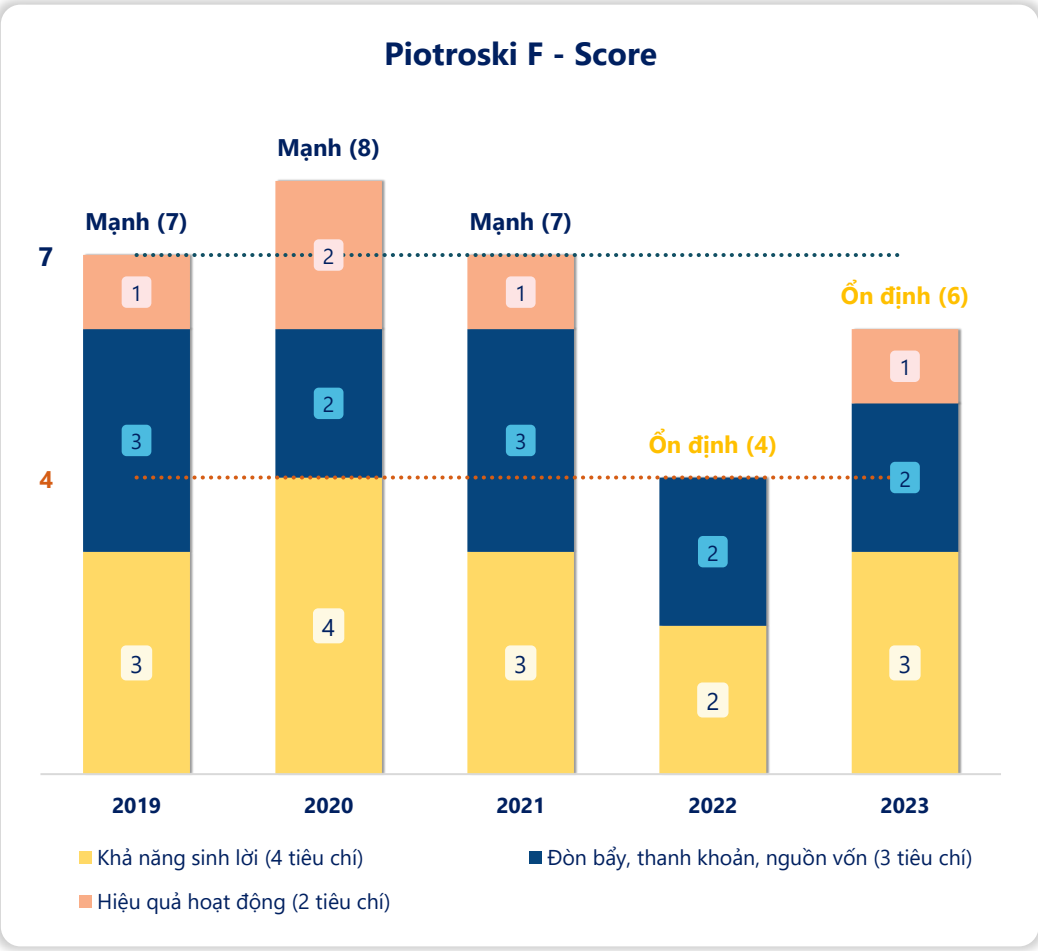
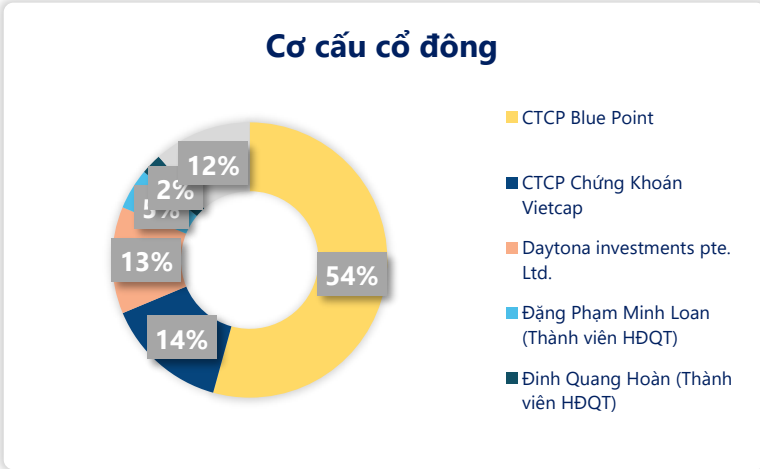
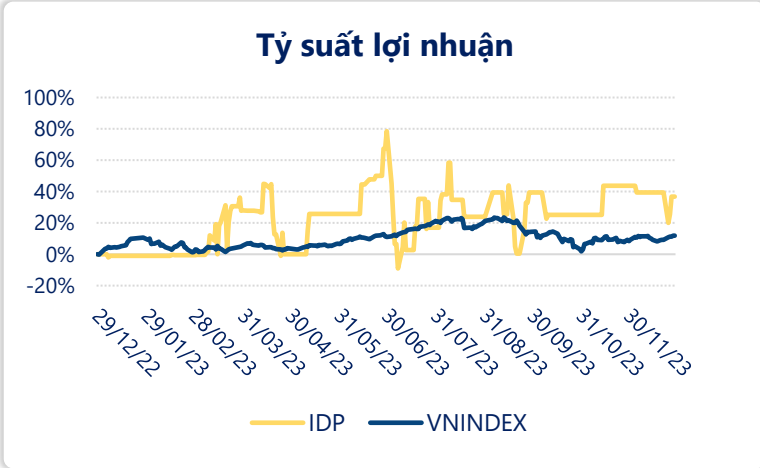
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	245,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	1.4%	32.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
6,655	YoY
tỷ VNĐ	▲ 569
	▲ 9.3%

LN sau thuế	2023
924	YoY
tỷ VNĐ	▲ 114
	▲ 14.1%

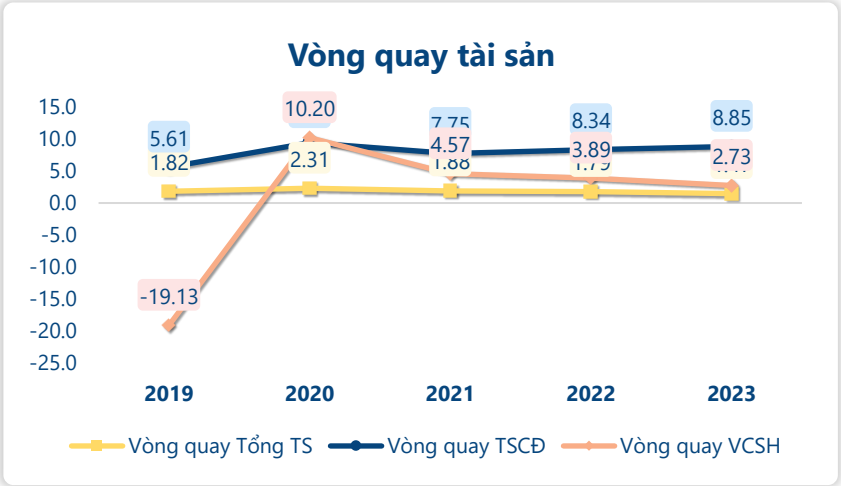
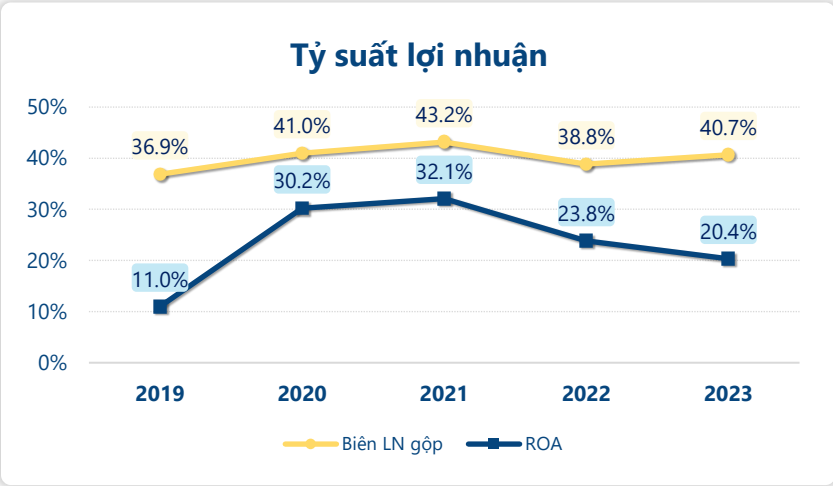
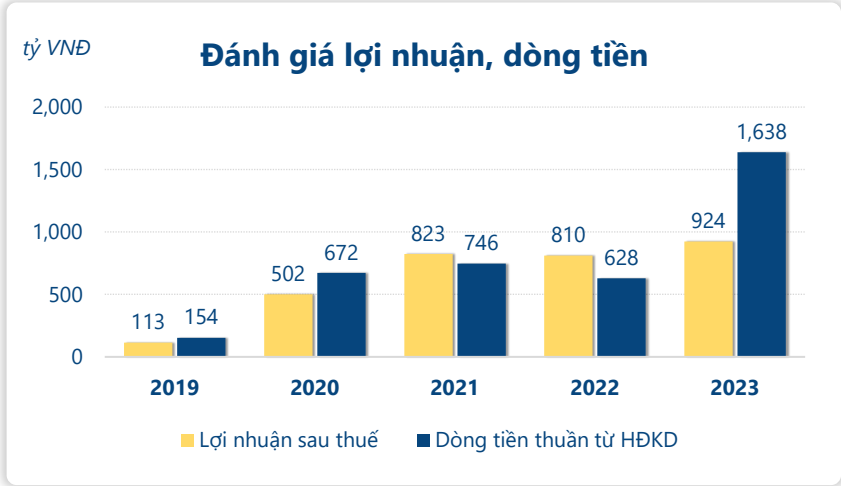


Năm **2023**, F-Score của **IDP** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

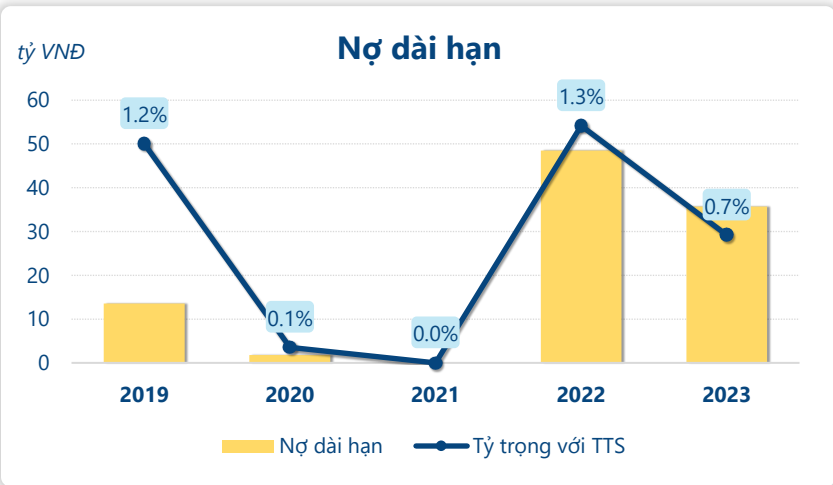
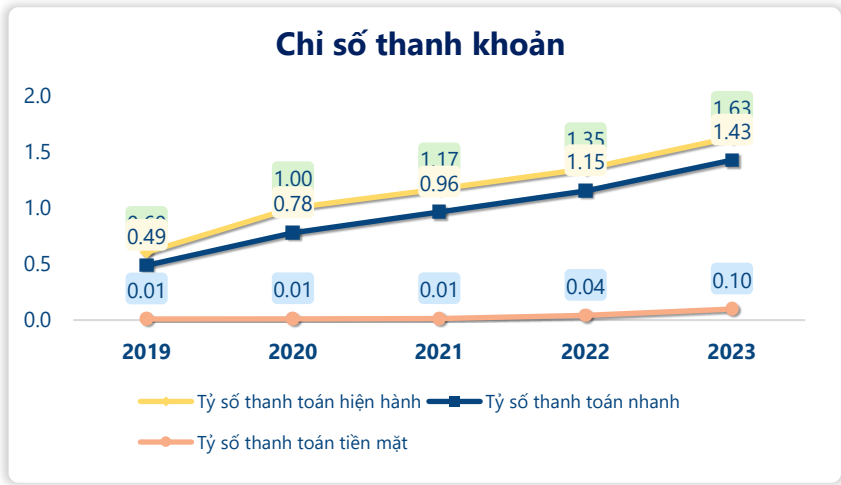
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sữa Quốc Tế (UPCOM: IDP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **IDP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,288	3,840	37.7%
Tài sản ngắn hạn	3,573	2,682	33.2%
Tiền và tương đương tiền	212	84.1	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,048	1,209	69.5%
Phải thu ngắn hạn	816	954	-14.5%
Hàng tồn kho	435	390	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	61.1	45.0	35.6%
Tài sản dài hạn	1,715	1,158	48.1%
Phải thu dài hạn	5.51	3.61	52.9%
Tài sản cố định	817	687	19.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	596	372	60.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	204	4.85	4110%
Tài sản dài hạn khác	92.6	91.1	1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,254	2,033	10.9%
Nợ ngắn hạn	2,182	1,984	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	705	743	-5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	737	663	11.2%
Nợ dài hạn	71.4	48.5	47.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.4	48.5	47.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,035	1,807	67.9%
Vốn chủ sở hữu	3,035	1,807	67.9%
Vốn điều lệ	614	590	4.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,861	3,836	4,827	6,086	6,655
Giá vốn hàng bán	1,175	2,263	2,744	3,723	3,948
Lợi nhuận gộp	686	1,573	2,083	2,363	2,707
Doanh thu HĐTC	32.3	58.0	74.6	101	146
Chi phí TC	40.4	38.9	27.5	57.3	59.2
Chi phí lãi vay	35.2	20.4	19.8	27.5	43.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	503	965	989	1,282	1,451
Chi phí QLDN	56.6	83.1	103	134	177
LN thuần từ HĐKD	118	544	1,038	991	1,165
Lợi nhuận khác	-5.54	2.12	3.16	-0.78	-13.0
LN trước thuế	113	546	1,042	990	1,152
Lợi nhuận sau thuế	113	502	823	810	924
LNST của CĐ cty mẹ	113	502	823	810	924

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	672	746	628	1,638
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	-790	-515	-490	-1,828
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.0	123	-227	-74.9	318
Tiền đầu kỳ	18.3	11.6	16.1	20.4	84.1
Lưu chuyển tiền thuần	-6.97	4.42	4.25	63.7	128
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	0.13	-0.01	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	11.6	16.1	20.4	84.1	212